TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GD** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17-5-2018
V/v tranh chấp "Ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Trường Tam

2. Bà Nguyễn Thị Thiểu

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con", theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2018/QĐHST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Đức M, sinh năm 1986, (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp PT, xã PT1, huyện GD, tỉnh TN;

Bị đơn: Chị Hồ Thị Phương D, sinh năm: 1985, (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 1, ấp CX, xã TP, huyện GD, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Đức M trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Hồ Thị Phương D chung sống với nhau vào năm 2009, hôn nhân tự nguyện, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PT1, huyện GD. Anh chị có 01 con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày 28/12/2010 hiện chị D đang nuôi, tài sản chung và nợ chung không có. Trong thời gian sống chung anh chị có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng. Khoảng tháng 6/2012 chị D xin đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh anh đồng ý, nhưng từ lúc đi chị D không về nhà, khoảng tháng 9/2012 anh bị bắt và xử về tội trộm cắp tài sản, tháng 7/2017 anh được tha tù trước thời hạn, anh có đến nhà cha mẹ vợ để tìm

nhưng không gặp chị D và cha mẹ vợ cũng không cho anh biết chị D đang ở đâu. Anh chị sống ly thân từ tháng 6/2012 cho đến nay. Thời gian sống ly thân, anh chị không gặp nhau bàn bạc hàn gắn gia đình, anh cảm thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh đồng ý theo nguyện vọng của con, trường hợp con nguyện vọng sống với anh thì anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, trường hợp con nguyện vọng sống với chị D thì anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Hồ Thị Phương D: Chị D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng anh M đã thực hiện đúng, tuy nhiên chị D không thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M đối với chị D; về con chung: Giao chị D được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục, anh M không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: anh M không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Hồ Thị Phương D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và anh Lê Đức M có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh M và chị D chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Anh M yêu cầu ly hôn, nguyên nhân do anh chị không còn tình cãm với nhau và anh chị sống ly thân từ tháng 6/2012 đến nay. Xét thấy, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị D vẫn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, chứng tỏ chị D không thể hiện thiện chí đoàn tụ và trong thời gian ly thân anh chị không gặp nhau bàn bạc hàn gắn gia đình. Như vậy có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa anh M và chị D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh M là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh M đồng ý theo nguyện vọng của con, con nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi, anh không cấp dưỡng cũng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Anh M phải chịu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Đức M đối với chị Hồ Thị Phương D. Anh M được ly hôn với chị D.

2. Về con chung: Giao cho chị D được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày 28/12/2010. Anh M không cấp dưỡng nuôi con.

Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh M không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu số 0013216 ngày 19/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD. Anh M đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- UBND xã PT1;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vui